

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 106 /CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bentre, August 14th, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng soát xét 6 tháng năm 2020 và báo cáo giải trình / *Reviewed Separate
financial report for the first six-month period of 2020 and Representation report.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2020
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 14/08/2020 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng soát xét 6
tháng năm 2020/ *Reviewed Separate
financial report for the first six-month
period of 2020.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

The EY logo consists of the letters 'EY' in a bold, sans-serif font. Above the 'Y' is a small, dark, triangular shape pointing to the right.

**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 33 |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Lương Văn Thành | Chủ tịch | |
| Ông Lê Bá Phương | Phó chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên | |
| Ông Lê Quang Hiệp | Thành viên | |
| Ông Tatsuyuki Ota | Thành viên | từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Phan Dũng | Thành viên | từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Marco Marinelly | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy | Trưởng ban |
| Bà Đoàn Hồng Lan | Thành viên |
| Bà Mai Huyền Ngọc | Thành Viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Bá Phương | Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Văn Thành | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc | Phó Tổng giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Bà Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61519127/22047818-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

18
01
NH
T
10/11

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

1
V
I
&
1
H
=

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 947.440.342.380 | 875.293.334.198 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 52.560.214.817 | 156.334.923.342 |
| 111 | 1. Tiền | | 27.560.214.817 | 72.334.923.342 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 25.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 8.500.000.000 | 8.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 8.500.000.000 | 8.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 453.236.542.325 | 387.340.428.163 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 408.670.903.289 | 377.627.043.422 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 49.386.489.512 | 15.062.525.635 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 2.349.883.022 | 1.816.010.862 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (7.170.733.498) | (7.165.151.756) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 12 | 405.363.395.978 | 310.778.358.100 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 405.363.395.978 | 310.778.358.100 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 27.780.189.260 | 12.839.624.593 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 15.494.883.300 | 12.839.624.593 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 12.285.305.960 | - |

18/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

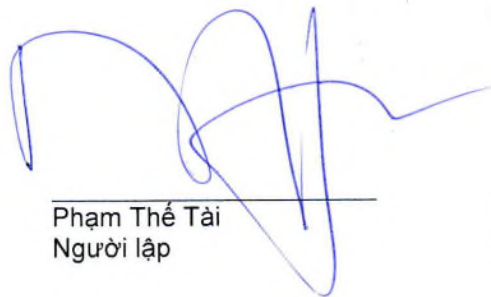
VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.197.613.691.771 | 1.237.984.430.461 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 15.425.390.782 | 18.770.506.156 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 6 | 10.735.390.782 | 12.270.506.156 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 7 | 4.690.000.000 | 6.500.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.158.888.356.621 | 1.197.445.635.146 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 1.158.637.408.130 | 1.197.163.503.685 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.469.864.664.423 | 1.455.914.301.425 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (311.227.256.293) | (258.750.797.740) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 250.948.491 | 282.131.461 |
| 228 | Nguyên giá | | 699.334.250 | 699.334.250 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (448.385.759) | (417.202.789) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 3.421.759.951 | 4.749.466.998 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 3.421.759.951 | 4.749.466.998 |
| 250 | IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 17.278.184.417 | 14.418.822.161 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 17.278.184.417 | 14.418.822.161 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.145.054.034.151 | 2.113.277.764.659 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 974.734.915.574 | 994.941.561.611 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 774.734.915.574 | 554.941.561.611 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 407.606.979.000 | 229.909.361.250 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 25.643.839.389 | 5.075.258.490 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 8.071.045.012 | 31.882.257.679 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 20.962.623.120 | 14.738.216.665 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 9.944.815.583 | 11.723.914.866 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 2.234.119.084 | 2.843.474.836 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 20 | 300.234.241.293 | 258.769.077.825 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 37.253.093 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 200.000.000.000 | 440.000.000.000 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 20 | 200.000.000.000 | 440.000.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.170.319.118.577 | 1.118.336.203.048 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 1.170.319.118.577 | 1.118.336.203.048 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 559.957.830.000 | 559.957.830.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 559.957.830.000 | 559.957.830.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 235.247.935.803 | 235.247.935.803 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 39.241.141.068 | 30.161.760.258 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 335.872.211.706 | 292.968.676.987 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 167.757.977.853 | 111.381.060.782 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 168.114.233.853 | 181.587.616.205 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.145.054.034.151 | 2.113.277.764.659 |


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



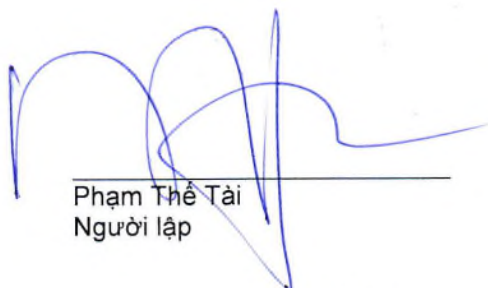

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|---------------------------------------|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 22.1 | 1.320.235.893.647 | 436.235.055.055 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | (55.313.900) | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng | 22.1 | 1.320.180.579.747 | 436.235.055.055 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | (1.062.408.564.726) | (354.110.541.620) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng | | 257.772.015.021 | 82.124.513.435 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 6.405.973.258 | 1.158.083.274 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (24.833.444.142) | (7.256.364.080) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (23.014.552.703) | (7.001.761.105) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | (42.151.038.111) | (14.475.453.004) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (22.146.002.525) | (7.693.427.254) |
| 30 | 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 175.047.503.501 | 53.857.352.371 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.161.546.502 | 678.108.669 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (693.801.695) | (6.625.169) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 467.744.807 | 671.483.500 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 175.515.248.308 | 54.528.835.871 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (7.401.014.455) | (8.067.492.867) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 168.114.233.853 | 46.461.343.004 |


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

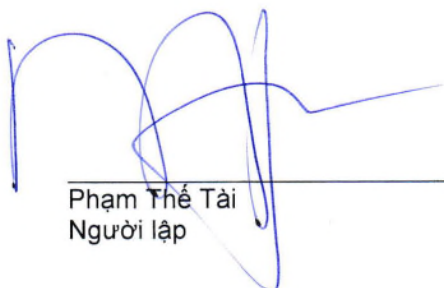
VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 175.515.248.308 | 54.528.835.871 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 9, 10 | 52.780.035.381 | 17.596.623.468 |
| 03 | Dự phòng | | 5.581.742 | 54.386.466 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 2.625.977.863 | 352.020.009 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (1.766.650.645) | (1.145.226.653) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 23.014.552.703 | 7.001.761.105 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 252.174.745.352 | 78.388.400.266 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (75.142.692.922) | (97.148.382.676) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (94.585.037.878) | (100.528.074.017) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 190.284.993.667 | 163.695.349.155 |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (5.514.620.963) | 3.494.477.542 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (20.920.139.746) | (6.960.783.612) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (24.553.467.771) | (8.608.410.944) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.938.920.613) | (10.879.733.016) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 215.804.859.126 | 21.452.842.698 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (13.887.943.989) | (49.321.296.682) |
| 22 | Tiền thu thanh lý tài sản cố định | | 1.686.424.724 | 14.545.455 |
| 27 | Tiền thu lãi ngân hàng | | 915.249.842 | 1.052.399.868 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (11.286.269.423) | (48.254.351.359) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | - | 58.063.842.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 20 | 770.087.744.333 | 340.425.341.383 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 20 | (968.622.580.865) | (347.718.553.306) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (109.752.566.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (308.287.402.532) | 50.770.630.077 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (103.768.812.829) | 23.969.121.416 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 156.334.923.342 | 28.532.090.163 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | (5.895.696) | (16.530) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 52.560.214.817 | 52.501.195.049 |


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 501 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 489).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301091115 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Trong kỳ, Công ty chưa góp vốn vào công ty con và vốn điều lệ tại công ty con là 20.000.000.000 VND.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 8 năm |
| Tài sản khác | 8 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tiền mặt tại quỹ | 100.634.900 | 26.149.900 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.459.579.917 | 72.308.773.442 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 52.560.214.817 | 156.334.923.342 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 4% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 8.500.000.000 | 8.000.000.000 |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,5% một năm.

Công ty có thể chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam | 39.873.039.800 | 38.266.566.525 |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa | 26.134.788.130 | 24.306.145.281 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa | 22.692.636.120 | 25.456.443.017 |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Vĩnh Hưng Đạt | 22.591.238.010 | 22.896.872.550 |
| - Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam | 11.931.023.500 | 20.793.736.040 |
| - Khác | 285.448.177.729 | 245.907.280.009 |
| TỔNG CỘNG | 408.670.903.289 | 377.627.043.422 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (7.170.733.498) | (7.165.151.756) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 401.500.169.791 | 370.461.891.666 |
| Dài hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công | 6.891.999.988 | 8.614.999.990 |
| - Công ty TNHH MTV Trúc Lan Vy | 1.735.995.000 | 864.600.000 |
| - Khác | 2.107.395.794 | 2.790.906.166 |
| TỔNG CỘNG | 10.735.390.782 | 12.270.506.156 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | (7.165.151.756) | (6.592.619.327) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (16.736.987) | (572.532.429) |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 11.155.245 | - |
| Số cuối kỳ | <u>(7.170.733.498)</u> | <u>(7.165.151.756)</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công | 23.287.776.497 | 6.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Lâm Phong | 10.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú An Khang | 5.272.356.990 | 317.053.800 |
| - Shanghai Jinxuan Rotary Joints Manufacturing Co., Ltd | - | 2.419.938.644 |
| - Công ty TNHH ABB Automation and Electrification Việt Nam | - | 1.090.548.690 |
| - Khác | 10.826.356.025 | 5.234.984.501 |
| TỔNG CỘNG | <u>49.386.489.512</u> | <u>15.062.525.635</u> |
| Dài hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công | 3.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D | 1.190.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>4.690.000.000</u> | <u>6.500.000.000</u> |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.740.990.000 | 922.450.000 |
| Lãi tiền gửi | 336.981.370 | 179.111.111 |
| Chi hộ | 133.689.203 | 133.689.203 |
| Khác | 138.222.449 | 580.760.548 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.349.883.022</u> | <u>1.816.010.862</u> |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá: | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng | VND |
|---|-----------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 359.608.283.323 | 1.053.041.793.899 | 38.296.416.462 | 4.774.097.741 | 193.710.000 | 1.455.914.301.425 | |
| Mua sắm mới | 48.150.000 | 599.000.000 | 2.636.363.636 | 436.600.000 | - | 3.720.113.636 | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 8.229.660.127 | 1.100.000.000 | 2.165.877.273 | - | - | 11.495.537.400 | |
| Thanh lý trong kỳ | (720.124.402) | - | (545.163.636) | - | - | (1.265.288.038) | |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 367.165.969.048 | 1.054.740.793.899 | 42.553.493.735 | 5.210.697.741 | 193.710.000 | 1.469.864.664.423 | |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 8.223.405.061 | 23.196.206.484 | 3.858.514.960 | 1.051.246.375 | 193.710.000 | 36.523.082.880 | |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (62.218.877.480) | (179.086.450.899) | (15.205.294.428) | (2.046.464.933) | (193.710.000) | (258.750.797.740) | |
| Khấu hao trong kỳ | (10.211.960.474) | (39.241.915.037) | (2.943.163.867) | (351.813.033) | - | (52.748.852.411) | |
| Thanh lý trong kỳ | 35.907.508 | - | 236.486.350 | - | - | 272.393.858 | |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (72.394.930.446) | (218.328.365.936) | (17.911.971.945) | (2.398.277.966) | (193.710.000) | (311.227.256.293) | |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 297.389.405.843 | 873.955.343.000 | 23.091.122.034 | 2.727.632.808 | - | 1.197.163.503.685 | |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 294.771.038.602 | 836.412.427.963 | 24.641.521.790 | 2.812.419.775 | - | 1.158.637.408.130 | |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20) | 304.727.974.084 | 988.778.361.863 | 28.053.173.682 | 1.494.708.066 | - | 1.323.054.217.695 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--|---------------------------------|---|------------------|
| | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2020 | 82.602.450 | 616.731.800 | 699.334.250 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 82.602.450 | 306.231.800 | 388.834.250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (82.602.450) | (334.600.339) | (417.202.789) |
| Hao mòn trong kỳ | - | (31.182.970) | (31.182.970) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (82.602.450) | (365.783.309) | (448.385.759) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | 282.131.461 | 282.131.461 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | - | 250.948.491 | 250.948.491 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Công trình văn phòng | 1.801.629.032 | - |
| Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II | - | 3.834.542.845 |
| Khác | 1.620.130.919 | 914.924.153 |
| TỔNG CỘNG | 3.421.759.951 | 4.749.466.998 |

12. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Nguyên vật liệu | 349.206.410.836 | 257.856.917.974 |
| Thành phẩm | 29.113.687.902 | 23.537.225.329 |
| Hàng mua đang đi đường | 26.525.146.803 | 28.858.933.958 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 217.048.627 | 264.341.340 |
| Công cụ, dụng cụ | 301.101.810 | 260.939.499 |
| TỔNG CỘNG | 405.363.395.978 | 310.778.358.100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|---|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc |
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") (*) | 26% | 2.600.000.000 | 26% | 2.600.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 2.600.000.000 | | 2.600.000.000 |

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tân Cảng Giao Long là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 10.092.303.076 | 6.392.019.608 |
| Chi phí sửa chữa | 4.873.109.698 | 4.669.388.930 |
| Phí bảo hiểm | - | 718.688.797 |
| Khác | 529.470.526 | 1.059.527.258 |
| | 15.494.883.300 | 12.839.624.593 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 13.921.177.732 | 10.959.572.371 |
| Chi phí thuê đất | 3.328.743.480 | 3.373.324.860 |
| Chi phí sửa chữa | - | 85.924.930 |
| Khác | 28.263.205 | - |
| | 17.278.184.417 | 14.418.822.161 |
| TỔNG CỘNG | 32.773.067.717 | 27.258.446.754 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Các bên khác | 393.669.044.000 | 225.553.361.250 |
| America Chung Nam LLC | 80.990.632.706 | - |
| VIPA Lausanne SA | 37.420.468.011 | 17.190.610.010 |
| Peute Papierrecycling BV | 13.159.433.648 | 13.068.062.518 |
| Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd | 9.655.454.760 | 12.903.428.720 |
| LCI Lavorazione Carta Riciclata Italiana S.R.L | 9.029.357.198 | 16.675.235.269 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Môi trường Dương Nhật | - | 3.621.667.433 |
| Yong Jia Yu Technology Engineering Co., Ltd (Vietnam) | - | 2.401.024.298 |
| Khác | 243.413.697.677 | 159.693.333.002 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 13.937.935.000 | 4.356.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 407.606.979.000 | 229.909.361.250 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Jinhong Industrial (Hong Kong) Ltd | 5.738.144.455 | 2.114.276.124 |
| Xiamen Haixia Supply Chain Development Ltd | 4.673.585.218 | - |
| Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd | 4.243.669.466 | 2.826.306.086 |
| Dongguan Xianglong Paper Ltd | 3.907.590.750 | - |
| Khác | 7.080.849.500 | 134.676.280 |
| TỔNG CỘNG | 25.643.839.389 | 5.075.258.490 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.553.467.771 | 7.401.014.455 | (24.553.467.771) | 7.401.014.455 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 218.457.035 | 6.602.452.822 | (6.565.308.186) | 255.601.671 |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.110.332.873 | 155.480.761.396 | (162.591.094.269) | - |
| Thuế đất | - | 414.428.886 | - | 414.428.886 |
| TỔNG CỘNG | 31.882.257.679 | 169.898.657.559 | (193.709.870.226) | 8.071.045.012 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 110.567.589.438 | (98.282.283.478) | 12.285.305.960 |
| TỔNG CỘNG | - | 110.567.589.438 | (98.282.283.478) | 12.285.305.960 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Chi phí cho dự án nhà máy Giao Long II | 6.556.632.469 | 6.938.450.651 |
| Chi phí lãi vay | 2.094.412.957 | 2.956.164.384 |
| Khác | 1.293.770.157 | 1.829.299.831 |
| TỔNG CỘNG | 9.944.815.583 | 11.723.914.866 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Hoa hồng môi giới | 1.928.488.897 | 2.330.057.549 |
| Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 185.675.595 | 185.675.595 |
| Khác | 119.954.592 | 327.741.692 |
| TỔNG CỘNG | 2.234.119.084 | 2.843.474.836 |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

| | 31 tháng 12 năm 2019 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | 30 tháng 06 năm 2020 | VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----|
| Vay ngắn hạn | 258.769.077.825 | 770.087.744.333 | (728.622.580.865) | 300.234.241.293 | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 198.769.077.825 | 770.087.744.333 | (668.622.580.865) | 300.234.241.293 | |
| Vay ngắn hạn đến hạn phải trả | 60.000.000.000 | - | (60.000.000.000) | - | |
| Vay dài hạn | 440.000.000.000 | - | (240.000.000.000) | 200.000.000.000 | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2) | 440.000.000.000 | - | (240.000.000.000) | 200.000.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | 698.769.077.825 | 770.087.744.333 | (968.622.580.865) | 500.234.241.293 | |

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------|---|
| | VND | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang | 220.469.948.835 | Ngày 6 tháng 8 năm 2020 | 5,6% | Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 0360/VCB-KH/19LD ngày 6 tháng 8 năm 2019 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre | 79.764.292.458 | Ngày 17 tháng 9 năm 2020 | 6,0% | Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500 triệu theo hợp đồng cầm cố giấy tờ số 01/2020/670908/HĐBĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2020 |
| | | | | Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 01/2019/670908/HĐTD ngày 17 tháng 9 năm 2019 |
| TỔNG CỘNG | 300.234.241.293 | | | |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/ năm | Bảo đảm |
|--|-------------------------------|--|-----------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") | <u>200.000.000.000</u> VND | Từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2025 | 8,7% | Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (Thuyết minh số 10) |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | - | | | |
| - Vay dài hạn | 200.000.000.000 | | | |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 413.515.490.000 | 192.351.739.603 | 23.455.966.342 | 212.641.742.264 | 841.964.938.209 |
| Tăng vốn | 34.459.770.000 | 27.365.196.200 | - | - | 61.824.966.200 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 46.461.343.004 | 46.461.343.004 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (2.280.000.000) | (2.280.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 6.705.793.916 | (6.705.793.916) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.682.317.566) | (2.682.317.566) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 447.975.260.000 | 219.716.935.803 | 30.161.760.258 | 247.434.973.786 | 945.288.929.847 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 559.957.830.000 | 235.247.935.803 | 30.161.760.258 | 292.968.676.987 | 1.118.336.203.048 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 168.114.233.853 | 168.114.233.853 |
| Cổ tức | - | - | - | (109.752.566.000) | (109.752.566.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (2.747.000.000) | (2.747.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 9.079.380.810 | (9.079.380.810) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.631.752.324) | (3.631.752.324) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 559.957.830.000 | 235.247.935.803 | 39.241.141.068 | 335.872.211.706 | 1.170.319.118.577 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 559.957.830.000 | 413.515.490.000 |
| Tăng trong kỳ | - | 34.459.770.000 |
| Vốn góp cuối kỳ | <u>559.957.830.000</u> | <u>447.975.260.000</u> |

21.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 55.995.783 | 55.995.783 |
| Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 55.995.783 | 55.995.783 |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 55.995.783 | 55.995.783 |

21.4 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

| STT | Nội dung | Thông tin |
|-----|--|---|
| 1 | Tên cổ phiếu chào bán | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre |
| 2 | Loại hình cổ phiếu | Cổ phiếu thường |
| 3 | Mệnh giá | 10.000 đồng/ cổ phiếu |
| 4 | Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán | 3.445.977 cổ phần |
| 5 | Số lượng cổ phiếu đã phân phối | 3.445.977 cổ phần |
| 6 | Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu | 62.027.586.000 VND |
| 7 | Tổng chi phí chào bán | 199.158.300 VND |
| 8 | Tổng thu ròng từ đợt chào bán | 61.828.427.700 VND |
| 9 | Ngày bắt đầu chào bán | 5 tháng 12 năm 2018 |
| 10 | Ngày hoàn thành đợt chào bán | 16 tháng 1 năm 2019 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tiếp theo)

Tình hình sử dụng vốn:

| <i>Các chi phí liên quan đến dự án</i> | <i>VND</i> <i>Số tiền</i> |
|---|------------------------------|
| Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd | 7.002.033.328 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam | 5.242.553.675 |
| Công ty TNHH ABB | 4.672.254.000 |
| Andritz Technologies H.K.Limited | 4.072.840.000 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật | 3.815.257.135 |
| Andritz (China) Ltd | 2.898.272.320 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang | 2.759.528.763 |
| Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW | 2.063.820.000 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đại Hùng Cường | 1.537.803.336 |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Xây Dựng Minh Phát | 1.239.970.705 |
| Khác | 12.303.145.370 |
| TỔNG CỘNG | <u>47.607.478.632</u> |

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 14.220.949.068 VND.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

| | <i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2020</i> | <i>VND</i> <i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2019</i> |
|---------------------------------------|---|---|
| Tổng doanh thu | 1.320.235.893.647 | 436.235.055.055 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 1.318.569.892.247 | 433.343.855.517 |
| <i>Doanh thu bán máy móc thiết bị</i> | 1.654.200.000 | 1.073.200.000 |
| <i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i> | 11.801.400 | 1.817.999.538 |
| Các khoản giảm trừ | (55.313.900) | - |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (55.313.900) | - |
| Doanh thu thuần | <u>1.320.180.579.747</u> | <u>436.235.055.055</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 1.318.514.578.347 | 433.343.855.517 |
| <i>Doanh thu bán máy móc thiết bị</i> | 1.654.200.000 | 1.073.200.000 |
| <i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i> | 11.801.400 | 1.817.999.538 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-----------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.296.782.762 | 8.446.805 |
| Lãi tiền gửi | 1.073.120.101 | 1.130.681.198 |
| Khác | 36.070.395 | 18.955.271 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.405.973.258</u> | <u>1.158.083.274</u> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|--------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 1.061.073.784.968 | 351.452.410.882 |
| Giá vốn máy móc thiết bị | 1.326.000.000 | 860.000.000 |
| Giá vốn nguyên vật liệu đã bán | 8.779.758 | 1.798.130.738 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.062.408.564.726</u> | <u>354.110.541.620</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí lãi tiền vay | 23.014.552.703 | 7.001.761.105 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.818.891.439 | 254.602.975 |
| TỔNG CỘNG | <u>24.833.444.142</u> | <u>7.256.364.080</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.618.535.452 | 9.046.783.212 |
| Chi phí nhân viên | 5.404.805.157 | 1.859.237.079 |
| Chi phí vật liệu | 1.341.571.241 | 1.747.671.917 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.207.113.238 | 1.124.245.259 |
| Khác | 579.013.023 | 697.515.537 |
| TỔNG CỘNG | 42.151.038.111 | 14.475.453.004 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 15.707.538.444 | 3.000.566.157 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.227.678.166 | 2.617.939.423 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 690.212.425 | 586.988.282 |
| Khác | 1.520.573.490 | 1.487.933.392 |
| TỔNG CỘNG | 22.146.002.525 | 7.693.427.254 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 897.039.057.712 | 397.184.650.906 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 254.143.173.924 | 69.737.337.930 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10) | 52.780.035.381 | 17.596.623.468 |
| Chi phí nhân viên | 47.188.584.089 | 26.501.169.945 |
| Khác | 21.510.125.006 | 5.952.602.421 |
| TỔNG CỘNG | 1.272.660.976.112 | 516.972.384.670 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2022) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tiếp theo (2023 - 2027).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | VND |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>7.401.014.455</u> | <u>8.067.492.867</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | VND |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>175.515.248.308</u> | <u>54.528.835.871</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng: | 35.103.049.662 | 10.905.767.174 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 173.138.684 | 193.885.885 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa tính thuế hoãn lại | - | 2.044.731 |
| Thuế TNDN được giảm | <u>(27.875.173.891)</u> | <u>(3.034.204.923)</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>7.401.014.455</u> | <u>8.067.492.867</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | VND | |
|---------------------------------------|--|------------------------|---|---|
| | | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long | Công ty liên kết | Mua hàng và dịch vụ | 16.274.600.000 | 3.832.400.000 |
| Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc | Công ty cùng chung thành viên Hội đồng Quản trị | Mua hàng và dịch vụ | - | 1.070.445.422 |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

| | VND | |
|--------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Lương thưởng | <u>3.029.152.095</u> | <u>2.353.139.492</u> |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | Ngày 30 tháng 6 | Ngày 31 tháng 12 |
|---------------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | năm 2020 | năm 2019 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long | Công ty liên kết | Mua dịch vụ | <u>13.937.935.000</u> | <u>4.356.000.000</u> |

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

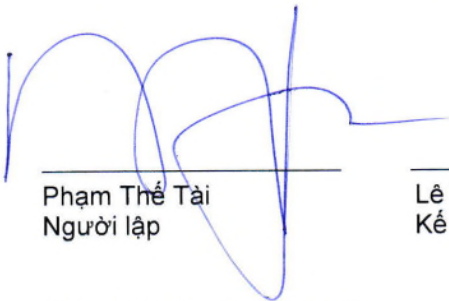
Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Dưới 1 năm | 2.407.751.128 | 4.478.588.357 |
| Từ 1 - 5 năm | 9.631.004.513 | 9.274.353.428 |
| Trên 5 năm | <u>31.621.366.187</u> | <u>29.912.591.226</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>43.660.121.828</u> | <u>43.665.533.011</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bà Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
 Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
 Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 104/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2020

“V/v giải trình KQKD riêng 6 tháng năm 2020”

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh riêng 6 tháng năm 2020 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 168.114.233.853 đồng, tăng 261,84% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân là do :

- Nhà Máy Giấy Giao Long – Giai đoạn II đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/09/2019, sản lượng sản xuất và bán ra tăng mạnh, giá giấy bán ra giảm và giá giấy nguyên liệu mua vào tăng, doanh thu thuần tăng 202,63%, giá vốn hàng bán tăng 200,02%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 453,15%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả, phải thu, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2020.

- Chi phí tài chính tăng 242,23%, trong đó chi phí lãi vay tăng 228,7% (chủ yếu là lãi vay phát sinh của phần vốn vay trung hạn)

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, chi phí bán hàng tăng 191,19% (chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 187,86% chủ yếu từ khoản trích lập quỹ lương dự phòng gián đoạn sản xuất do dịch bệnh Covid-19.

Chi tiết :

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | 6 tháng năm 2020 | 6 tháng năm 2019 | So Sánh | |
|----|-----------------------------|------|-------------------|------------------|-----------------|-----------|
| | | | | | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | đồng | 1.320.180.579.747 | 436.235.055.055 | 883.945.524.692 | 202,63 |
| 2 | Giá vốn hàng bán | đồng | 1.062.408.564.726 | 354.110.541.620 | 708.298.023.106 | 200,02 |
| 3 | Doanh thu hoạt động TC | đồng | 6.405.973.258 | 1.158.083.274 | 5.247.889.984 | 453,15 |
| 4 | Chi phí tài chính | đồng | 24.833.444.142 | 7.256.364.080 | 17.577.080.062 | 242,23 |
| | Chi phí lãi vay | đồng | 23.014.552.703 | 7.001.761.105 | 16.012.791.598 | 228,7 |
| 5 | Chi phí bán hàng | đồng | 42.151.038.111 | 14.475.453.004 | 27.675.585.107 | 191,19 |
| 6 | Chi phí QLDN | đồng | 22.146.002.525 | 7.693.427.254 | 14.452.575.271 | 187,86 |
| 7 | Thu nhập khác | đồng | 1.161.546.502 | 678.108.669 | 483.437.833 | 71,29 |
| 8 | Chi phí khác | đồng | 693.801.695 | 6.625.169 | 687.176.526 | 10.372,21 |
| 9 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | đồng | 7.401.014.455 | 8.067.492.867 | (666.478.412) | (8,26) |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | đồng | 168.114.233.853 | 46.461.343.004 | 121.652.890.849 | 261,84 |

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương